Thẻ 1

LIVEWORKSHEETS

1. Modern cars (n) ____ lock (v): khóa (cửa/ xe) their doors once = when you start driving.

A. automation (n): sự tự động hóa B. automatic (a): tự động

B. C. automated (adj): tự động hóa D. automatically (adv): 1 cách tự động

Noun + ADV + Verb

2. Learning basic ___ skills (n) help you use modern gadgets effectively.

A. technician (n): kĩ thuật viên B. technique (n): kĩ thuật

C. technical D. technically (adv): về mặt kỹ thuật

Sau adj + noun technical skill: kĩ năng có liên quan đến kĩ thuật

3. A TV remote (a): điều khiển ____ lets you change channels and adjust (v): điều chỉnh volume easily.

let so do s.th: để/ cho phép ai làm gì

A. controller (n): bộ điều khiển B. controllable (a): có thể điều khiển

C. controlled (a): được điều khiển D. controlling

4. GPS receivers **are** ____ to satellite signals for accurate location tracking.

A. sense (v): cảm nhận B. sensible = reasonable (a): hợp lý

C. sensitive (a): nhạy cảm D. sensibility (n): đa cảm/ mẫn cảm

5. Smart assistants (n): trợ lý like Siri use **artificial** _____ to answer questions and perform (v): thực hiện/ biểu diễn tasks.

A. intelligence (n): sự thông minh/ trí tuệ B. intelligent (a): thông minh

C. intelligible (a): dễ hiểu D. intelligently (adv): một cách thông minh

6. Wi-Fi routers (n): thiết bị = device provide (v): cung cấp/ cho phép ____ **internet** access **throughout**: xuyên qua your home or office.

A. wire (n): dây (điện) B. wireless (a): không dây

C. wiring (n): hệ thống dây điện D. wiry (a): cứng cáp

7. **High-flyers**: người thành công **maintain (v): duy trì = remain** their _____ through challenges, inspiring others with positivity (n): sự tích cực

A. cheer (n): sự vui vẻ // (v): làm phấn khởi B. cheerful (a): vui vẻ

C. cheerfully (adv): một cách vui vẻ D. cheerfulness (n): sự hoan hỉ

inspire (v): truyền cảm hứng

positive (a): tích cực

positivity (n)

8. Physical activities: hoạt động thể chất like running **can be** _____, but they improve = boost = enhance = promote (v): cải thiện/ thúc đẩy fitness levels.

A. tired B. tiring C. tire D. tireless

ed: bị động

ing: chủ động

9. She felt ___ when her friend canceled plans at the last minute.

cancel (v): hủy (bỏ hẳn luôn)

LIVEWORKSHEETS

A. suspect (v): nghi ngờ B. suspicion (n): sự nghi ngờ
C. suspicious (a): nghi ngờ D. suspiciously (adv): một cách nghi ngờ

10. If he continues to study **diligently (a) chăm chỉ = hard-working**, he will ____ fulfill (v): hoàn thành/ đạt his ambitious (a): tham vọng dream (n): ước mơ/ giấc mơ.
A. probably (adv): có lẽ/ có thể B. probable (a): có khả năng
C. probability (n): khả năng = ability D. improbably (adv): không thể

11. His _____ in computer science make him a strong candidate for a tech company.
A. qualify (v): đủ khả năng/ điều kiện B. qualified (a): đủ điều kiện
C. qualifiers (n): người đủ điều kiện D. qualifications (n): chuyên môn

12. Through **hard work** and ____, she overcame challenges in her life story.
A. devotion (n): sự cống hiến B. devoted (a): tận tâm
C. devote (v): cống hiến D. devotedly (adv): 1 cách tận tâm

13. Despite facing adversity (n): nghịch cảnh/ khó khăn, she accomplished (v): đạt được ____ achievements in her academic journey.
A. impress (v): gây ấn tượng B. impressive (a): ấn tượng
C. impression (n): sự ấn tượng D. impressively (adv): 1 cách ấn tượng

14. His achievements in science earn him _____ for his groundbreaking: đột phá discoveries (n): sự khám phá.
A. admirably (adv): 1 cách ngưỡng mộ C. admirable (a): đáng ngưỡng mộ
C. admire (v): ngưỡng mộ D. admiration
earn s.o admiration for: ngưỡng mộ ai vì …

15. We admire **his** ____ journey from intern: thực tập to CEO of the company.
A. success (n): sự thành công B. successful (a): thành công
C. succeed (v): thành công D. successfully (adv): 1 cách thành công

16. The team's championship victory was a result of sheer (a): đoàn kết ____ and teamwork.
A. determination (n): sự quyết tâm B. determined (a): quyết tâm
C. determinedly (adv) 1 cách quyết tâm
D. determine (v): xác định // quyết tâm

17. They maintained **a** _____ relationship: mối quan hệ, valuing personal space: coi trọng không gian riêng and mutual respect: tôn trọng lẫn nhau.
mutual (a): lẫn nhau
value (v): coi trọng
A. independence B. dependable C. independent D. dependent

18. Their relationship is built on _____, trust and open communication.
A. honest (a): trung thực B. honesty (n): sự trung thực
C. dishonest (a): không trung thực D. dishonesty

19. **Financial** (a): thuộc về tài chính ___ is key to their relationship's **stability** (n): sự ổn định and **future planning**: kế hoạch trong tương lai.

LIVEWORKSHEETS

A. manage (v): quản lí B. manager (n): người quản lý

C. manageable (a): có thể quản lý D. management (n): sự quản lý

20. **A** ____ **friendship** values loyalty (n): lòng trung thành, understanding (n): sự thấu hiểu, and shared interest: sở thích chung.

A. respect (n): sự tôn trọng B. respectful (a): lễ phép

C. respectable (a): đáng kính/ đáng tôn trọng D. respective (a): tương ứng

A + ADJ + NOUN

LIVEWORKSHEETS

Thẻ 2

LIVEWORKSHEETS

1. She always starts her day with **a nutritious**_____ breakfast (n) smoothie. **(nutrient)**

nutrient	(n)		chất dinh dưỡng
nutritious	(a)		giàu dinh dưỡng
nutrition	(n)		sự dinh dưỡng
nutritional	(a)		có liên quan đến dinh dưỡng

2. Childhood_obesity (n): sự béo phì__ rates (n): tỉ lệ are a concern (n): mối quan tâm for many healthcare professionals: chuyên gia y tế. **(obese)**
   obese (a): béo phì => obesity (n): sự béo phì
3. Grandparents often share stories of _memorable___ events from their youth. **(memory)**
   memory (n): trí nhớ/ kí ức
   memorable (a): không thể quên
   memorize (v): ghi nhớ
   memorably (adv): một cách đáng nhớ
4. In my _childhood ___, I loved playing hide-and-seek with friends. **(child)**

child (n): đứa trẻ
children (n): những đứa trẻ
childhood (n): thời thơ ấu
childish (a): như trẻ con

5. Traveling to new places offers a sense of **adventure** and __exploration__ **(explore)**.

explore (v): khám phá
exploration (n): sự khám phá // cuộc thám hiểm
explorative (a): thăm dò
a sense of adventure: cảm giác phiêu lưu

6. Cleaning the entire house in one day was incredibly ____ **(exhaust)**.
7. Gardening can be a ____ way to design and arrange plants. **(create)**
8. She's a ____ of vintage postcards from all over the world. **(collect)**
9. Taking a leisurely walk in the park helps me feel _____.**(relax)**
10. She's a ____musician and fierce competitor in local contests. **(talent)**
11. Taylor Swift is a ____ artist known for her catchy songs. **(fame)**
12. She made a _____ between two smartphones to decide which to buy. **(compare)**
13. The ____ corrected grammar mistakes in the document. **(edit)**

LIVEWORKSHEETS

14. Teenagers often feel ____ about managing their schoolwork and activities. **(stress)**
15. Teenagers satisfy their ____ by asking questions and seeking answers **(curious)**.
16. We rely on ____ to run our computers and charge devices **(electric)**.
17. Planting trees helps improve ____ balance and air quality. **(ecology)**
18. He consulted with ____ to understand regional dialects in England. **(language)**
19. After practicing daily, she now speaks English ____ with confidence. **(fluent)**
20. In our culture, weddings are ____ celebrated with music and dancing. **(tradition)**

LIVEWORKSHEETS